

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	15 - 59

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	1.100.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn đã góp:	755.000.000.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	75.500.000 cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	Lầu 3, Tòa nhà PAX SKY, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, Tp.HCM	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	70,02%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tổng Công ty đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	152.781.309.450	48,45%

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) Hội sở chính và năm mươi tám (58) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.740 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.713 người).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Trần Vĩnh Đức	Chủ tịch	25 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Song Lai	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Văn Thành	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Ông Đặng Như Lợi	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Ông Robhit Chandrasekharan Nambiar	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên	24 tháng 04 năm 2015
Ông Oscar Vee Tsung Chow	Thành viên	24 tháng 04 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 04 năm 2014
Ông Trần Đức Hùng	Kiểm soát viên	24 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Hùng Minh	Kiểm soát viên	24 tháng 04 năm 2015
Ông Martial Paul Rene Marie Simonnet	Kiểm soát viên	25 tháng 4 năm 2014
Ông Kwok Wing Tam	Kiểm soát viên	24 tháng 04 năm 2015

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc	21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	21 tháng 10 năm 2014
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Sinh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 01 năm 2014
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 01 năm 2014
Ông Lê Minh Trí	Kế toán trưởng	25 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty tại thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Thành – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành: 




Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 08 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61170432/17933378/ LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 59 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và báo cáo kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 08 năm 2015 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.820.740.798.707	2.917.254.063.741
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	331.127.438.061	276.757.025.482
111	1. Tiền		331.127.438.061	276.757.025.482
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	265.215.988.999	470.566.131.790
121	1. Đầu tư ngắn hạn		470.607.341.933	675.754.061.189
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(205.391.352.934)	(205.187.929.399)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	944.701.965.834	752.932.600.330
131	1. Phải thu của khách hàng		909.323.262.538	773.730.030.550
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		909.323.262.538	773.730.030.550
132	2. Trả trước cho người bán		4.056.360.822	2.535.554.896
135	3. Các khoản phải thu khác		214.152.868.779	139.497.541.189
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(182.830.526.305)	(162.830.526.305)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.980.971.634	4.622.935.265
141	1. Hàng tồn kho		4.980.971.634	4.622.935.265
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		349.684.286.068	323.760.906.055
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	324.807.385.968	310.785.693.090
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		197.477.169.080	184.177.400.475
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		127.330.216.888	126.608.292.615
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	10	24.876.900.100	12.975.212.965
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		925.030.148.111	1.088.614.464.819
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.1	274.646.190.443	306.318.920.170
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.2	650.383.957.668	782.295.544.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.336.856.470.389	2.211.069.389.195
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	11	64.199.476.334	47.901.244.146
218	1. Phải thu dài hạn khác		87.936.796.001	71.638.563.813
218.1	1.1 Kỳ quỹ bảo hiểm		10.000.000.000	6.000.000.000
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		77.936.796.001	65.638.563.813
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(23.737.319.667)	(23.737.319.667)
220	II. Tài sản cố định		462.867.392.609	455.784.531.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	101.283.217.727	97.529.449.866
222	Nguyên giá		216.910.210.355	209.902.690.854
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(115.626.992.628)	(112.373.240.988)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	309.520.152.221	314.130.398.923
228	Nguyên giá		357.865.513.547	365.827.379.577
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.345.361.326)	(51.696.980.654)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	52.064.022.661	44.124.682.627
240	III. Bất động sản đầu tư	15	36.441.499.356	36.963.244.132
241	Nguyên giá		40.605.175.698	40.511.535.698
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.163.676.342)	(3.548.291.566)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	1.758.544.623.303	1.655.052.952.303
251	1. Đầu tư vào công ty con		210.058.000.000	210.058.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		152.781.309.450	152.781.309.450
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.454.609.726.354	1.354.228.055.354
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(58.904.412.501)	(62.014.412.501)
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.803.478.787	15.367.417.198
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	14.803.478.787	15.367.417.198
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.157.597.269.096	5.128.323.452.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.096.685.697.034	3.050.001.752.392
310	I. Nợ ngắn hạn		3.087.449.256.950	3.006.989.414.918
312	1. Phải trả cho người bán	18	615.211.819.675	541.430.339.229
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		615.211.819.675	541.430.339.229
313	2. Người mua trả tiền trước		70.932.177.764	33.107.992.777
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	41.591.661.906	39.916.540.443
315	4. Phải trả người lao động		58.764.668.682	85.204.760.054
319	5. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	20	40.411.574.793	36.016.057.033
319.1	6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	21	53.067.780.390	48.128.028.556
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		33.213.414.740	6.313.568.675
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	22	2.174.256.159.000	2.216.872.128.151
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.1	1.267.576.569.559	1.184.500.904.735
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.2	820.413.448.044	957.348.161.295
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	22.7	86.266.141.397	75.023.062.121
330	II. Nợ dài hạn		9.236.440.084	43.012.337.474
333	1. Phải trả dài hạn khác		154.668.730	156.168.730
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		9.081.771.354	42.856.168.744
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.060.911.572.062	2.078.321.700.544
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.060.911.572.062	2.078.321.700.544
411	1. Vốn góp		755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		62.067.895.014	58.150.024.511
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.849.042.813	22.363.024.152
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.510.559.786	109.324.577.432
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.157.597.269.096	5.128.323.452.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

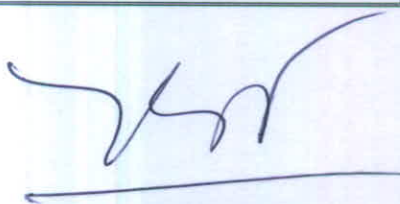
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	146.185.163.253	5.970.126.586
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	2.085.011	1.481.207
- Euro (EUR)	288.640	288.631
- Yên Nhật (JPY)	329.274	7.977.428
- Đô la Singapore (SGD)	489	7.699



Bà Vũ Thị Dung
Người lập biểu



Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.065.261.678.635	1.001.976.142.966
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	104.455.437.796	94.941.739.533
13	3. Thu nhập khác	1.015.275.989	621.866.424
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(971.806.199.507)	(923.592.454.721)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(27.309.901.499)	(44.523.213.970)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(78.978.761.706)	(67.336.315.643)
24	7. Chi phí khác	(1.055.057.638)	(323.238.388)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	91.582.472.070	61.764.526.201
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(13.225.062.015)	(8.540.440.671)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	78.357.410.055	53.224.085.530

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	24	1.389.606.918.027	1.341.900.250.493
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	24	1.322.114.914.264	1.324.525.266.947
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	24	150.567.668.587	150.032.627.307
01.3	- (Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.5	(83.075.664.824)	(132.657.643.761)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	25	(380.047.385.078)	(372.488.317.435)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	25	(348.374.655.351)	(328.061.662.695)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.6	(31.672.729.727)	(44.426.654.740)
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		1.009.559.532.949	969.411.933.058
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	26	55.702.145.686	32.564.209.908
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		55.403.282.447	32.355.931.161
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		298.863.239	208.278.747
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)		1.065.261.678.635	1.001.976.142.966
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1+ 11.2)	27	(657.545.377.239)	(518.910.482.616)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(659.165.936.820)	(525.544.201.498)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		1.620.559.581	6.633.718.882
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.3	272.010.423.943	142.894.059.347
13	8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.3	136.934.713.251	(229.424.655.316)
14	9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.4	(131.911.586.981)	194.216.445.188
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(380.511.827.026)	(411.224.633.397)
16	11. (Tăng)/giảm dự phòng dao động lớn	22.7	(11.243.079.276)	(11.381.153.014)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	28	(580.051.293.205)	(500.986.668.310)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(184.374.658.880)	(119.091.146.580)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(395.676.634.325)	(381.895.521.730)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(971.806.199.507)	(923.592.454.721)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		93.455.479.128	78.383.688.245
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	29	104.455.437.796	94.941.739.533
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	30	(27.309.901.499)	(44.523.213.970)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		77.145.536.297	50.418.525.563
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(78.978.761.706)	(67.336.315.643)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)		91.622.253.719	61.465.898.165
31	20. Thu nhập khác	32	1.015.275.989	621.866.424
32	21. Chi phí khác	32	(1.055.057.638)	(323.238.388)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(39.781.649)	298.628.036
50	24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		91.582.472.070	61.764.526.201
51	25. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.2	(13.225.062.015)	(8.540.440.671)
60	27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		78.357.410.055	53.224.085.530

Bà Vũ Thị Dung
Người lập

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		91.582.472.070	61.764.526.201
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		8.662.913.319	11.936.835.708
04	- Các khoản dự phòng		128.661.008.187	51.680.470.760
05	- Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(767.416.170)	(2.016.758.220)
08	- Lãi từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác		(77.070.439.672)	(65.390.645.266)
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151.068.537.734	57.974.429.183
10	- Tăng các khoản phải thu		(236.829.197.986)	(366.041.578.977)
11	- Tăng hàng tồn kho		(358.036.369)	(784.801.853)
12	- Tăng các khoản phải trả		73.729.424.328	516.500.188.265
15	- Tăng chi phí trả trước		(157.985.862)	(112.421.675.250)
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(11.673.364.827)	(2.519.676.273)
17	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	37.463.000
20	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(679.717.004)	(310.061.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(24.900.339.986)	92.434.287.077
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.224.149.736)	(21.789.242.790)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		692.319.554	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(552.591.632.278)	(714.569.178.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		644.450.104.069	604.740.384.667
27	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(60.405.300.000)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	138.567.352.675
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.676.694.786	66.741.941.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		154.003.336.395	13.285.957.803

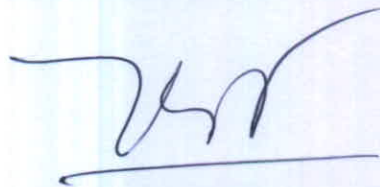
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	23	(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		53.602.996.409	30.220.244.880
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		276.757.025.482	229.724.660.283
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		767.416.170	386.921.038
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	5	331.127.438.061	260.331.826.201



Bà Vũ Thị Dung
Người lập biểu



Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	1.100.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn góp:	755.000.000.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	75.500.000 cổ phần

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

Cổ đông	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	38.278.800	50,70%
- AXA.SA – Pháp	12.570.000	16,65%
- Công ty TNHH Firstland	4.253.200	5,63%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	20.398.000	27,02%
Tổng cộng	75.500.000	100%

Chi tiết Công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	Lầu 3, Tòa nhà PAX SKY, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, Tp.HCM	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	70,02%

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh được thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Giấy phép số 90/UBCK- GP ngày 21/04/2008 và hoạt động Lưu ký Chứng khoán số 19/UBCK-GCN ngày 21/4/2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp và là thành viên của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo giấy chứng nhận số 92/CNTVLK ngày 12/5/2008. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 300.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tổng Công ty đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	152.781.309.450	48,45%

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "Công ty liên doanh") là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) được thành lập tại Việt Nam với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Trụ sở chính của Công ty liên doanh đặt tại số 2 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty liên doanh là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm liên quan đến các nghiệp vụ bảo hiểm Công ty liên doanh được phép kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) Hội sở chính và năm mươi tám (58) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.740 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.713 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.3 *Kỳ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Tổng Công ty còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh các hoạt động của riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con được lập riêng giữa niên độ và độc lập với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ("Thông tư 244") ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 của Thông tư 200 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các Doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ (báo cáo quý và bán niên) được lựa chọn lập báo cáo giữa niên độ năm 2015 theo (i) Quyết định 15/2006/QĐ-BTC hoặc (ii) Thông tư 200/2014. Riêng báo cáo năm 2015 phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư 200. Cho mục đích lập các báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty quyết định giữ nguyên các chính sách và nguyên tắc kế toán đã áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và phù hợp với các chính sách kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC. Tổng Công ty đang tiến hành đánh giá các ảnh hưởng (nếu có) của thông tư 200 và sẽ ghi nhận các ảnh hưởng này vào báo cáo tài chính cuối năm 2015.

Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo quy định của Thông tư 194 yêu cầu các công ty bảo hiểm phi nhân thọ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

4.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính (tiếp theo)

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	7 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	3 - 5

Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng đối với nhà cửa, vật kiến trúc. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Đầu tư tài chính

4.11.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm;
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.11.2 Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.11.3 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.11.4 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

4.11.5 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"). Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left[\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \right]$$

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá đóng cửa tại các sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

4.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125").

Theo Công văn số 7132/BTC-QLBH ngày 29 tháng 05 năm 2014 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, Bộ Tài chính đã xác nhận Tổng Công ty đã đăng ký các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm áp dụng từ năm 2014 như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp tỷ lệ 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia gồm nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ. Phương pháp tỷ lệ 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Trong đó:

- ▶ Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, bao gồm dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR): Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: Mặc dù Thông tư số 125/2012/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm và chi phí bồi thường của giai đoạn lập báo cáo. Đối với các nghiệp vụ còn lại, trích theo tỷ lệ 3% tổng phí bảo hiểm giữ lại (năm 2014: 3%) đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Tổng Công ty sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

Tổng Công ty không thực hiện bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo Tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông

4.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính;
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Tuy nhiên nợ phí bảo hiểm phải được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực đối với kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên và không được nợ phí đối với các kỳ đóng phí tiếp theo (đối với đơn bảo hiểm nhiều kỳ) trừ khi việc nợ phí được bảo đảm thanh toán bằng tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh thanh toán phù hợp với các quy định của pháp luật về tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

4.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính doanh thu kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhượng tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Thuế* (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.20 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	12.194.899.004	13.750.295.708
Trong đó: VNĐ	12.194.899.004	13.750.295.708
Tiền gửi ngân hàng	287.494.652.865	262.267.895.971
Trong đó: VNĐ	246.647.190.978	221.701.446.002
Ngoại tệ	40.847.461.887	40.566.449.969
Tiền đang chuyển	31.437.886.192	738.833.803
Trong đó: VNĐ	25.916.100.389	738.833.803
Ngoại tệ	5.521.785.803	-
	331.127.438.061	276.757.025.482

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		14.516.330.572	18.491.155.038
Cổ phiếu chưa niêm yết		20.000.000.000	20.000.000.000
		34.516.330.572	38.491.155.038
Đầu tư ngắn hạn khác			
- Tiền gửi	6.2	436.084.469.210	637.256.364.000
- Trái phiếu		6.542.151	6.542.151
		436.091.011.361	637.262.906.151
Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		470.607.341.933	675.754.061.189
Dự phòng:			
- Giảm giá chứng khoán kinh doanh		(20.304.988.934)	(20.101.565.399)
- Giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		(185.086.364.000)	(185.086.364.000)
Tổng dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		(205.391.352.934)	(205.187.929.399)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		265.215.988.999	470.566.131.790

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
	Số lượng	Đơn giá	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Số lượng	Đơn giá	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết	562.609		14.516.330.572	(2.304.988.934)	799.315		18.491.155.038	(2.301.565.399)
Công ty CP sữa Việt Nam (VNM)	2.500	93.500	233.750.000	-	2.500	93.500	233.750.000	-
Công ty CP dây cáp điện Việt Thái - VTH	60.000	16.400	983.986.934	(53.986.934)	41.100	16.122	662.610.000	(9.120.000)
Công ty CP CNG	60.000	35.666	2.139.945.000	(393.945.000)	40.000	37.634	1.505.378.000	(209.888.399)
Công ty CP Khoáng sản và XD Bình Dương - KSB	-	-	-	-	48.730	29.952	1.459.570.000	-
CT CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	200.000	36.840	7.368.057.000	(1.428.057.000)	200.000	36.840	7.368.057.000	(1.208.057.000)
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (CTG)	-	-	-	-	160.000	16.584	2.653.500.000	(445.500.000)
CT CP Đầu Tư và Thương mại TNG (TNG)	106	12.806	1.357.474	-	80	13.718	1.097.474	-
CT CP Đầu Tư & PT Nhà Từ Liêm (NTL)	240.000	15.788	3.789.000.000	(429.000.000)	240.000	15.788	3.789.000.000	(429.000.000)
NH TMCP Quân Đội (MB) - MBB	-	-	-	-	66.902	12.226	817.958.400	-
CT CP Xây Dựng Cotec - CTD	3	78.055	234.164	-	3	78.055	234.164	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.000.000	10.000	20.000.000.000	(18.000.000.000)	2.000.000	10.000	20.000.000.000	(17.800.000.000)
CT CP vận tải biển bắc (Nosco) - NOS	2.000.000	10.000	20.000.000.000	(18.000.000.000)	2.000.000	10.000	20.000.000.000	(17.800.000.000)
	2.562.609		34.516.330.572	(20.304.988.934)	2.799.315		38.491.155.038	(20.101.565.399)

6.2. Đầu tư ngắn hạn khác

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tiền gửi	6 - 12 tháng	6,0 % - 10,5%	436.084.469.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu của khách hàng	909.323.262.538	773.730.030.550
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	360.568.498.626	303.777.655.433
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	94.842.065.624	93.274.690.766
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm		
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	441.450.030.136	363.859.021.432
- Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	2.512.665.130	2.512.665.130
Phải thu đồng bảo hiểm	2.106.986.918	3.149.982.437
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	7.843.016.104	7.156.015.352
Trả trước cho người bán	4.056.360.822	2.535.554.896
Phải thu khác	214.152.868.779	139.497.541.189
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(182.830.526.305)	(162.830.526.305)
- Dự phòng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(134.877.460.051)	(114.877.460.051)
- Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư	(47.953.066.254)	(47.953.066.254)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	944.701.965.834	752.932.600.330

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu		
- <i>Ấn chỉ</i>	4.918.530.158	4.578.135.265
- <i>Vật liệu và văn phòng phẩm</i>	62.441.476	44.800.000
Tổng cộng hàng tồn kho	4.980.971.634	4.622.935.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Chi phí phân bổ trong kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	184.177.400.475	136.873.490.783	(123.573.722.178)	197.477.169.080
Chi phí trả trước khác	126.608.292.615	125.975.631.925	(125.253.707.652)	127.330.216.888
- Công cụ, dụng cụ và thiết bị	3.290.909	374.956.868	(367.320.504)	10.927.273
- Chi phí thuê ngoài	1.044.293.792	1.159.513.688	(793.093.918)	1.410.713.562
- Chi phí trả trước khác	125.560.707.914	124.441.161.369	(124.093.293.230)	125.908.576.053

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tạm ứng	24.112.390.118	12.261.489.028
Các khoản ký quỹ, cầm cố và thế chấp ngắn hạn	764.509.982	713.723.937
	24.876.900.100	12.975.212.965

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	10.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	77.936.796.001	65.638.563.813
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(23.737.319.667)	(23.737.319.667)
Phải thu dài hạn thuần	64.199.476.334	47.901.244.146

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc đáp ứng mức tối thiểu tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Nhà cửa VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	75.279.054	49.933.074.103	21.573.250.183	134.392.694.344	3.928.393.170	209.902.690.854
Tăng trong kỳ	-	7.679.582.727	98.181.818	35.960.000	-	7.813.724.545
- Mua mới	-	5.961.400.909	98.181.818	-	-	6.059.582.727
- Tăng khác	-	1.718.181.818	-	35.960.000	-	1.754.141.818
Giảm trong kỳ	-	-	(806.205.044)	-	-	(806.205.044)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(806.205.044)	-	-	(806.205.044)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	75.279.054	57.612.656.830	20.865.226.957	134.428.654.344	3.928.393.170	216.910.210.355
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(5.465.465)	(36.577.960.010)	(14.911.725.614)	(57.467.659.104)	(3.410.430.795)	(112.373.240.988)
Tăng trong kỳ	(3.733.016)	(1.188.705.446)	(570.337.027)	(2.215.735.648)	(74.275.480)	(4.052.786.617)
Khấu hao trong kỳ	(3.733.016)	(1.188.705.446)	(570.337.027)	(2.215.735.648)	(74.275.480)	(4.052.786.617)
Giảm trong kỳ	-	-	799.034.977	-	-	799.034.977
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	799.034.977	-	-	799.034.977
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	(9.198.481)	(37.766.665.456)	(14.683.027.664)	(59.683.394.752)	(3.484.706.275)	(115.626.992.628)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	69.813.589	13.355.114.093	6.661.524.569	76.925.035.240	517.962.375	97.529.449.866
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	66.080.573	19.845.991.374	6.182.199.293	74.745.259.592	443.686.895	101.283.217.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	83.451.551.377	282.375.828.200	365.827.379.577
Giảm trong kỳ	(7.961.866.030)	-	(7.961.866.030)
Thanh lý, nhượng bán	(7.961.866.030)	-	(7.961.866.030)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	75.489.685.347	282.375.828.200	357.865.513.547
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(49.404.074.019)	(2.292.906.635)	(51.696.980.654)
Tăng trong kỳ	(4.379.546.456)	(230.700.246)	(4.610.246.702)
Khấu hao trong kỳ	(4.379.546.456)	(230.700.246)	(4.610.246.702)
Giảm trong kỳ	7.961.866.030	-	7.961.866.030
Thanh lý, nhượng bán	7.961.866.030	-	7.961.866.030
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	(45.821.754.445)	(2.523.606.881)	(48.345.361.326)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	34.047.477.358	280.082.921.565	314.130.398.923
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	29.667.930.902	279.852.221.319	309.520.152.221

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	4.684.334.182	4.684.334.182
Xây dựng cơ bản dở dang	47.379.688.479	39.440.348.445
	52.064.022.661	44.124.682.627

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 là giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các chi nhánh Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	34.492.693.198	6.018.842.500	40.511.535.698
Tăng trong kỳ	93.640.000	-	93.640.000
Mua mới	93.640.000	-	93.640.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	34.586.333.198	6.018.842.500	40.605.175.698
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(3.548.291.566)	-	(3.548.291.566)
Khấu hao trong kỳ	(615.384.776)	-	(615.384.776)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	(4.163.676.342)	-	(4.163.676.342)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	30.944.401.632	6.018.842.500	36.963.244.132
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	30.422.656.856	6.018.842.500	36.441.499.356

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con	16.1	210.058.000.000	210.058.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.2	152.781.309.450	152.781.309.450
Đầu tư dài hạn khác		1.454.609.726.354	1.354.228.055.354
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.3	1.034.600.000.000	933.250.000.000
- Trái phiếu	16.4	220.907.191.062	221.312.491.062
- Đầu tư dài hạn khác	16.5	199.102.535.292	199.665.564.292
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	16.6	(58.904.412.501)	(62.014.412.501)
Giá trị thuần đầu tư tài chính dài hạn		1.758.544.623.303	1.655.052.952.303

16.1. Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "BMSC") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy phép điều chỉnh. BMSC có vốn điều lệ là 300 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty sở hữu 70,02% vốn điều lệ (tương đương với 70,02% quyền biểu quyết). Hoạt động chính của BMSC là tự doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký; tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành.

16.2. Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương với 48,45% quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty liên doanh là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận nhượng tái bảo hiểm liên quan đến các nghiệp vụ bảo hiểm Công ty liên doanh được phép kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định và xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

16.3. Tiền gửi

Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
13 - 25 tháng	5,2 % - 8,5%	1.034.600.000.000

16.4. Trái phiếu

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
Trái phiếu chính phủ	36 - 60 tháng	8,4% - 9,0%	110.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp			110.907.191.062
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	36 tháng	13%	12.497.711.055
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam - Vinashin)	36 tháng	10,5% - 12,0%	68.409.480.007
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	36 tháng	8%	30.000.000.000
			220.907.191.062

16.5. Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	48.020.000.000	48.020.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	714.963.000	1.277.992.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	43.218.000.000	43.218.000.000
	91.952.963.000	92.515.992.000
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết		
Công ty Cổ phần TM & DV Dầu khí Vũng Tàu	211.203.135	211.203.135
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn - Kim Liên	7.618.100.000	7.618.100.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	779.200.000	779.200.000
Công ty Cổ phần Vận tải Long An	100.000.000	100.000.000
Công ty Địa ốc 9	514.000.000	514.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam - VF2	4.927.069.157	4.927.069.157
Tổng Công ty CP Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	80.000.000.000	80.000.000.000
	107.149.572.292	107.149.572.292
	199.102.535.292	199.665.564.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.6. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dự phòng giảm giá đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	(55.648.397.739)	(55.648.397.739)
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết	(3.256.014.762)	(6.366.014.762)
	<u>(58.904.412.501)</u>	<u>(62.014.412.501)</u>

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

	Đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Chi phí phân bổ trong kỳ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	15.367.417.198	4.826.121.787	(5.390.060.198)	14.803.478.787
	<u>15.367.417.198</u>	<u>4.826.121.787</u>	<u>(5.390.060.198)</u>	<u>14.803.478.787</u>

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả bồi thường	41.845.161.187	32.050.558.710
Phải trả hoạt động nhận tái	72.866.702.698	61.250.461.234
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	358.512.321.482	317.445.252.822
Phải trả đồng bảo hiểm	87.810.889.893	87.217.484.471
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	10.907.200.471	11.304.844.415
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	43.269.543.944	32.161.737.577
	<u>615.211.819.675</u>	<u>541.430.339.229</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VNĐ
		Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	27.024.297.833	149.068.618.658	(145.139.747.354)	30.953.169.137
Thuế TNDN	9.134.010.161	13.859.847.162	(11.673.364.827)	11.320.492.496
Thuế khác	3.758.232.449	6,820,313,063	(11.260.545.239)	(681.999.727)
	<u>39.916.540.443</u>	<u>169,748,778,883</u>	<u>(168.073.657.420)</u>	<u>41.591.661.906</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán

21. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	VNĐ	<i>Phát sinh trong kỳ</i> VNĐ	<i>Doanh thu phân bổ trong kỳ</i> VNĐ	<i>Cuối năm</i> VNĐ
Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	48.128.028.556	44.413.417.719	(39.473.665.885)	53.067.780.390
	<u>48.128.028.556</u>	<u>44.413.417.719</u>	<u>(39.473.665.885)</u>	<u>53.067.780.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị: VNĐ
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.267.576.569.559	(274.646.190.443)	1.184.500.904.735	(306.318.920.170)	878.181.984.565
Dự phòng bồi thường	820.413.448.044	(650.383.957.668)	957.348.161.295	(782.295.544.649)	175.052.616.646

22.1 Dự phòng phí bảo hiểm

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị: VNĐ
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Số dư đầu kỳ	1.184.500.904.735	(306.318.920.170)	1.074.824.494.265	(295.080.407.710)	779.744.086.555
Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong kỳ	83.075.664.824	31.672.729.727	109.676.410.470	(11.238.512.460)	98.437.898.010
Số dư cuối kỳ	1.267.576.569.559	(274.646.190.443)	1.184.500.904.735	(306.318.920.170)	878.181.984.565

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

22.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị: VNĐ
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Số dư đầu kỳ	957.348.161.295	(782.295.544.649)	449.574.733.057	(342.085.724.090)	107.489.008.967
Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong kỳ	(136.934.713.251)	131.911.586.981	507.773.428.238	(440.209.820.559)	67.563.607.679
Số dư cuối kỳ	820.413.448.044	(650.383.957.668)	957.348.161.295	(782.295.544.649)	175.052.616.646

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015. Khoản dự phòng này được trích ở mức 810.565.467.304 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 650.383.957.668 đồng Việt Nam.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 9.847.980.740 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

22.3 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	671.967.759.940	684.785.033.563
Bảo hiểm Con người	5.731.086.308	9.495.799.353
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	11.561.461.663	22.351.950.984
Bảo hiểm Hàng không	55.872.889	1.035.138.952
Bảo hiểm Kỹ thuật	49.855.899.141	68.101.772.540
Bảo hiểm Nông nghiệp	131.361.733	143.721.203
Bảo hiểm Tàu	38.284.034.810	132.858.450.076
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	521.961.500	1.000.610.447
Bảo hiểm Tín dụng	558.178.169	779.131.869
Bảo hiểm Trách nhiệm	8.017.181.169	9.905.057.427
Bảo hiểm Xe cơ giới	33.728.650.722	26.891.494.881
	820.413.448.044	957.348.161.295

22.4 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	596.393.347.109	621.445.412.260
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	2.515.760.150	4.978.999.362
Bảo hiểm Hàng không	34.032.708	332.876.015
Bảo hiểm Kỹ thuật	31.682.307.520	42.013.062.721
Bảo hiểm Nông nghiệp	7.007.042	416.635.029
Bảo hiểm Tàu	16.697.850.622	109.587.269.948
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	450.347.592	739.201.295
Bảo hiểm Tín dụng	320.199.863	459.425.145
Bảo hiểm Trách nhiệm	2.283.105.062	2.322.662.874
	650.383.957.668	782.295.544.649

22.5 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	277.159.077.086	277.216.082.798
Bảo hiểm Con người	366.459.206.401	383.842.115.680
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	31.231.714.223	21.522.207.694
Bảo hiểm Hàng không	4.080.445.488	6.371.948.086
Bảo hiểm Kỹ thuật	96.588.277.783	95.964.907.021
Bảo hiểm Nông nghiệp	4.492.552.138	2.858.552.290
Bảo hiểm Tàu	62.532.138.899	38.905.759.011
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	7.523.843.572	8.884.710.351
Bảo hiểm Tín dụng	17.564.799.788	12.612.316.467
Bảo hiểm Trách nhiệm	30.291.460.744	32.354.129.288
Bảo hiểm Xe cơ giới	369.653.053.437	303.968.176.049
	1.267.576.569.559	1.184.500.904.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

22.6 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	165.041.746.383	168.645.677.791
Bảo hiểm Con người	170.208.436	226.752.847
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	5.635.448.144	3.149.529.664
Bảo hiểm Hàng không	2.659.223.832	4.633.996.735
Bảo hiểm Kỹ thuật	40.338.985.986	63.329.049.037
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	3.537.621.969
Bảo hiểm Tàu	31.720.933.030	30.640.313.252
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	5.390.579.183	5.532.438.095
Bảo hiểm Tín dụng	10.557.766.259	8.559.797.406
Bảo hiểm Trách nhiệm	11.478.772.567	16.348.973.650
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.652.526.623	1.714.769.724
	274.646.190.443	306.318.920.170

22.7 Dự phòng dao động lớn

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	75.023.062.121	87.943.226.454
Số trích lập thêm trong kỳ	11.243.079.276	21.771.502.334
Điều chỉnh giảm	-	(34.691.666.667)
Số dư cuối năm	86.266.141.397	75.023.062.121

22.8 Chi tiết trích lập/ sử dụng dự phòng dao động lớn trong kỳ

Dự phòng dao động lớn được ước tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	1.152.707.692	2.378.203.295
Bảo hiểm Con người	3.910.107.909	8.864.088.807
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	537.041.790	1.531.327.904
Bảo hiểm Hàng không	7.280.060	200.754.312
Bảo hiểm Kỹ thuật	704.905.386	1.103.754.754
Bảo hiểm Nông nghiệp	41.451.564	-
Bảo hiểm Tàu	596.626.178	796.262.327
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	23.871.303	87.136.385
Bảo hiểm Tín dụng	79.326.102	93.235.575
Bảo hiểm Trách nhiệm	208.390.015	336.697.479
Bảo hiểm Xe cơ giới	3.981.371.277	6.380.041.496
	11.243.079.276	21.771.502.334

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	755.000.000.000	1.133.484.074.449	22.363.024.152	109.324.577.432	58.150.024.511	2.078.321.700.544
Phân phối quỹ dự trữ theo điều lệ công ty	-	-	5.486.018.661	(5.486.018.661)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.323.492.381)	-	(20.323.492.381)
Chia cổ tức	-	-	-	(75.500.000.000)	-	(75.500.000.000)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	-	-	889.256.264	-	889.256.264
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	-	78.357.410.055	-	78.357.410.055
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	(3.917.870.503)	3.917.870.503	-
Giảm khác	-	-	-	(833.302.420)	-	(833.302.420)
Tại ngày 30/06/2015	755.000.000.000	1.133.484.074.449	27.849.042.813	82.510.559.786	62.067.895.014	2.060.911.572.062

23.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	755.000.000.000	755.000.000.000	755.000.000.000	755.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
TỔNG CỘNG	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ tức

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn góp 755.000.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 75.500.000.000 đồng.

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Phí bảo hiểm gốc	1.322.536.895.753	1.325.429.480.814
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(421.981.489)	(904.213.867)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	1.322.114.914.264	1.324.525.266.947
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	156.160.244.080	151.060.286.513
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(5.592.575.493)	(1.027.659.206)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	150.567.668.587	150.032.627.307
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc thuần và nhận tái bảo hiểm	(83.075.664.824)	(132.657.643.761)
	<u>1.389.606.918.027</u>	<u>1.341.900.250.493</u>

24.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	248.241.729.858	225.900.131.452
Bảo hiểm Con người	380.986.243.369	425.638.931.673
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	55.732.251.694	67.923.651.705
Bảo hiểm Hàng không	861.831.309	220.454.545
Bảo hiểm Kỹ thuật	78.649.968.580	105.198.615.114
Bảo hiểm Nông nghiệp	4.378.724.435	602.291.603
Bảo hiểm Tàu	86.579.414.116	106.739.041.668
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	17.398.716.692	17.515.617.516
Bảo hiểm Tín dụng	18.681.551.847	14.409.142.148
Bảo hiểm Trách nhiệm	32.023.246.612	31.012.787.184
Bảo hiểm Xe cơ giới	399.003.217.241	330.268.816.206
	<u>1.322.536.895.753</u>	<u>1.325.429.480.814</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.2 Phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	84.336.890.038	64.947.130.316
Bảo hiểm Con người	10.444.800.587	20.557.322.765
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	19.968.637.974	23.545.926.151
Bảo hiểm Hàng không	1.200.864.688	3.849.118.936
Bảo hiểm Kỹ thuật	26.816.119.122	24.035.189.147
Bảo hiểm Tàu	9.859.142.659	12.499.131.829
Bảo hiểm Trách nhiệm	2.728.324.319	1.282.619.179
Bảo hiểm Xe cơ giới	805.464.693	343.848.190
	156.160.244.080	151.060.286.513

25. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm	348.374.655.351	328.061.662.695
Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm	31.672.729.727	44.426.654.740
	380.047.385.078	372.488.317.435

25.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	214.790.625.849	152.873.147.608
Bảo hiểm Con người	170.916.010	730.957.052
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	21.903.870.521	23.502.097.042
Bảo hiểm Hàng không	1.134.423.618	2.004.032.421
Bảo hiểm Kỹ thuật	32.020.649.653	62.731.099.388
Bảo hiểm Nông nghiệp	233.568.079	5.410.459.670
Bảo hiểm Tàu	36.691.272.462	41.307.101.741
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	15.011.586.393	13.482.193.869
Bảo hiểm Tín dụng	10.673.328.770	6.228.092.239
Bảo hiểm Trách nhiệm	14.074.188.064	18.289.912.475
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.670.225.932	1.502.569.190
	348.374.655.351	328.061.662.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	55.403.282.447	32.355.931.161
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	298.863.239	208.278.747
	55.702.145.686	32.564.209.908

27. CHI BỒI THƯỜNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	659.165.936.820	525.544.201.498
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	559.147.467.726	439.068.292.597
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	100.018.469.094	86.475.908.901
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.620.559.581)	(6.633.718.882)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(272.010.423.943)	(142.894.059.347)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(136.934.713.251)	229.424.655.316
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	131.911.586.981	(194.216.445.188)
	380.511.827.026	411.224.633.397

27.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	217.393.695.967	73.669.401.255
Bảo hiểm Con người	97.928.245.087	102.009.237.372
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	28.231.618.505	12.789.592.352
Bảo hiểm Kỹ thuật	11.245.158.006	12.066.099.847
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.653.467.581	19.101.657.663
Bảo hiểm Tàu	30.101.535.740	65.683.812.358
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	533.141.623	5.565.611.854
Bảo hiểm Tín dụng	5.339.916.130	1.004.516.514
Bảo hiểm Trách nhiệm	4.350.188.094	5.186.101.054
Bảo hiểm Xe cơ giới	161.370.500.993	141.992.262.328
	559.147.467.726	439.068.292.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

27.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm Cháy nổ	50.709.530.884	62.061.610.104
Bảo hiểm Con người	6.296.042.469	9.020.490.507
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	5.953.938.533	6.861.916.895
Bảo hiểm Hàng không	936.815.965	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	29.095.843.480	5.992.895.781
Bảo hiểm Tàu	5.925.459.461	2.408.968.540
Bảo hiểm Trách nhiệm	334.565.599	130.027.074
Bảo hiểm Xe cơ giới	766.272.703	-
	100.018.469.094	86.475.908.901

27.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm Cháy nổ	238.210.044.857	66.880.164.708
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	8.362.653.736	2.732.561.558
Bảo hiểm Hàng không	511.009.344	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	18.377.388.539	12.278.435.996
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	18.258.909.699
Bảo hiểm Tàu	1.772.637.560	36.344.492.788
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	290.174.301	4.801.777.826
Bảo hiểm Tín dụng	4.083.667.072	902.005.320
Bảo hiểm Trách nhiệm	8.373.600	315.847.148
Bảo hiểm Xe cơ giới	394.474.934	379.864.304
	272.010.423.943	142.894.059.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	184.374.658.880	119.091.146.580
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	-	73.074.193
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	452.295.736	386.869.625
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.686.176.218	7.241.319.027
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	20.228.734.056	123.676.065.163
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	992.429.244	1.138.115.301
Chi phí khác (*)	372.316.999.071	249.380.078.421
	580.051.293.205	500.986.668.310

(*) Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi của hoạt động bảo hiểm và các khoản chi khác

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	49.780.822.348	50.174.239.560
Thu lãi đầu tư trái phiếu	5.661.690.000	4.058.050.000
Cổ tức được chia	32.418.493.700	23.126.795.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.789.889.659	12.651.225.227
Lãi đầu tư chứng khoán	969.854.534	3.106.070.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.834.687.555	1.825.359.046
	104.455.437.796	94.941.739.533

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp	17.048.864.095	15.513.413.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(2.906.576.465)	16.460.943.600
Chi phí tài chính khác	1.351.079.552	1.389.230.262
	27.309.901.499	44.523.213.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí nhân công	51.262.014.613	38.408.391.757
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.549.609.246	1.821.471.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.205.324.427	5.814.442.337
Thuế và chi phí, lệ phí	107.548.257	70.377.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.546.449.300	20.327.088.332
Chi phí khác	307.815.863	894.544.255
	78.978.761.706	67.336.315.643

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	699.489.621	17.638.819
Thu khác	315.786.368	604.227.605
	1.015.275.989	621.866.424
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	7.170.067	9.090.909
Chi khác	1.047.887.571	314.147.479
	1.055.057.638	323.238.388
Thu nhập khác thuần	(39.781.649)	298.628.036

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.225.062.015	8.540.440.671
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13.225.062.015	8.540.440.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (tiếp theo)

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm 2015 và 2014 được trình bày dưới đây:

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	91.582.472.070	61.764.526.201
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ thuế	949.939.880	182.454.368
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ cổ tức	(32.418.493.700)	(23.126.795.700)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	60.113.918.250	38.820.184.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính năm hiện hành	13.225.062.015	8.540.440.671

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Tổng Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Tổng Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Tổng Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Tổng Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Tổng Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Tổng Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Tổng Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chi trả cổ tức	8.872.500.000
Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh – Công ty con	PHÍ môi giới kinh doanh chứng khoán Cổ tức nhờ trả hộ Tiền gửi giao dịch chứng khoán	21.355.570 377.537.600 7.342.476.150

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tài khoản/Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh – Công ty con	Tiền gửi giao dịch chứng khoán Cổ tức phải trả hộ cho công ty mẹ	7.342.476.150 1.446.035.680

Các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Lương và thưởng	4.714.624.990	3.441.474.772
	4.714.624.990	3.441.474.772

Các khoản lợi ích khác của Ban Điều hành

Ngoài lương và thưởng, Ban Điều hành không có bất kỳ lợi ích nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty đã ý thức được tầm quan trọng của công việc quản trị rủi ro nhằm kiểm soát ảnh hưởng của các sự kiện rủi ro đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và danh tiếng của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã bước đầu thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các Ủy ban. Đầu năm 2015, Tổng Công ty đã triển khai bước đầu Dự án "Xây dựng khung quản trị rủi ro của Tổng Công ty". Dự án này được triển khai với mục đích đánh giá thực trạng quản trị rủi ro và xây dựng lộ trình quản trị rủi ro cho Tổng Công ty; xác định cơ cấu quản trị rủi ro doanh nghiệp, vai trò và chức năng của bộ phận quản trị rủi ro. Đặc biệt, dự án xây dựng khung quản trị rủi ro đã giúp Ban điều hành nhận diện được tất cả các rủi ro tiềm tàng xuyên suốt các quy trình hoạt động của Tổng Công ty. Với danh mục các rủi ro tiềm tàng đã được xác định, Tổng Công ty sẽ tiến hành xác định, đánh giá các chốt kiểm soát trong các quy trình hoạt động của công ty, mức độ hiệu quả của các bước kiểm soát hiện có, nhằm xác định khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của các rủi ro còn lại để có các biện pháp phù hợp cho việc kiểm soát các rủi ro trong ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giá định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm-Bộ tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục quản lý giám sát bảo hiểm-Bộ tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VNĐ)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	891.735	540.836	165%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	833.894	544.288	153%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

35.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm
- ▶ Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2015, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Đồng thời, Tổng Công ty cũng thực hiện đánh giá khả năng tài chính của người yêu cầu bảo hiểm trước khi chấp nhận bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 194/2014/TT-BTC để sửa đổi và bổ sung một số điều quy định tại thông tư 124/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015, trong đó bổ sung quy định về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, Tổng Công ty phải thực hiện việc quản lý nợ phí bảo hiểm chặt chẽ hơn.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhân rồi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu,... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 35 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Giá trị ghi sổ			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.828.573.226.116	(240.734.761.739)	1.920.283.862.972	(240.734.761.739)
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.574.111.445.387	(185.086.364.000)	1.666.263.772.243	(185.086.364.000)
- Trái phiếu	254.461.780.729	(55.648.397.739)	254.020.090.729	(55.648.397.739)
Chứng khoán kinh doanh	233.618.865.864	(23.561.003.696)	238.156.719.330	(26.467.580.161)
- Cổ phiếu niêm yết	106.469.293.572	(2.304.988.934)	111.007.147.038	(2.101.565.399)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	127.149.572.292	(21.256.014.762)	127.149.572.292	(24.366.014.762)
Các khoản cho vay và phải thu	1.127.585.410.737	(134.877.460.051)	911.464.299.045	(114.877.460.051)
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	4.059.282.442	-	2.542.725.094	-
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	360.568.498.626	(134.877.460.051)	303.777.655.433	(114.877.460.051)
Phải thu tái bảo hiểm	538.804.760.890	-	459.646.377.328	-
Phải thu khác	224.152.868.779	-	145.497.541.190	-
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	10.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Phải thu cổ tức	12.641.265.000	-	-	-
- Khác	201.511.603.779	-	139.497.541.190	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.127.438.061	-	276.757.025.482	-
Tổng cộng	3.520.904.940.778	(399.173.225.486)	3.346.661.906.829	(382.079.801.951)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ		
- Phải trả người bán	615.211.819.675	541.430.339.229
- Phải trả ngắn hạn khác	264.767.863.535	242.373.378.858
- Nợ dài hạn	9.236.440.084	43.012.337.474
Tổng cộng	889.216.123.294	826.816.055.561

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

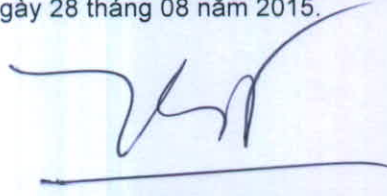
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong báo cáo tài chính đính kèm.

38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 08 năm 2015.



Bà Vũ Thị Dung
Người lập biểu



Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015